

Gia Lai, ngày 09 tháng 7 năm 2021

BÁO CÁO

Tình hình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện 6 tháng cuối năm 2021

I. Công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (THTK, CLP).

Năm 2021, là năm đầu triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025. Bên cạnh những kết quả cơ bản về tăng trưởng kinh tế, duy trì ổn định vĩ mô, cải thiện môi trường kinh doanh, tỉnh cũng phải đổi mới với những khó khăn, thách thức như: Tình hình nắng nóng, khô hạn, bão lũ; dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, khó lường, tác động bất lợi đến tình hình sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp; sản xuất, tiêu thụ sản phẩm tiếp tục khó khăn, đã ảnh hưởng đến nhiệm vụ thu, chi ngân sách trên địa bàn... Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, các cấp, các ngành, các cơ quan đơn vị trong toàn tỉnh đã chủ động triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp thực hiện nhiệm vụ kép, vừa phòng chống dịch Covid-19, vừa phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, công tác THTK, CLP 6 tháng đầu năm 2021 được quan tâm chỉ đạo và đã đạt được một số kết quả tích cực.

1. Công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về THTK, CLP đến cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương.

- Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố; các doanh nghiệp nhà nước đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt, đến cán bộ, công chức, viên chức người lao động chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước về THTK, CLP như: Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 21/12/2012 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc đẩy mạnh THTK, CLP; Luật THTK, CLP ngày 26/11/2013; Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 8/9/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Quyết định số 2276/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2021 và Quyết định số 200/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh về Ban hành Chương trình THTK, CLP năm 2021 của tỉnh Gia Lai.

- Công tác tuyên truyền, quán triệt quy định về THTK, CLP được thực hiện bằng nhiều hình thức như: Tuyên truyền thông qua báo, đài, truyền hình, đăng tải trên trang thông điện tử,... Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh đã thực hiện phát sóng trong các chương trình thời sự phát thanh truyền hình về công tác phòng, chống tham nhũng, THTK, CLP. Duy trì thực hiện sản xuất và phát sóng chuyên mục “Phòng, chống tham nhũng - lãng phí”, phát định kỳ mỗi tháng 01 số trên sóng truyền hình, với thời lượng 15 phút/chuyên mục và các chuyên mục

“Tiếp chuyện bạn nghe Đài” phát trên sóng phát thanh, chuyên mục “Hộp thư Truyền hình”, chuyên mục “Dân hỏi - Cơ quan nhà nước trả lời” phát trên sóng truyền hình.

- Trong 6 tháng đầu năm 2021, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh đã tổ chức thực hiện và phát sóng hơn 200 tin, bài, phóng sự về công tác phòng, chống tham nhũng, THTK, CLP trên sóng phát thanh, truyền hình. Nội dung tuyên truyền đa dạng, hình thức thể hiện phong phú; kịp thời tuyên truyền, phổ biến các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước như Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14; Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí số 44/2013/QH13; Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; các chương trình, kế hoạch của Tỉnh ủy, UBND tỉnh về thực hiện phòng, chống tham nhũng, THTK, CLP... Tuyên truyền công tác chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh xử lý một số vụ việc liên quan đến tham nhũng, tiêu cực; kết quả thực hành tiết kiệm, nhất là tiết kiệm kinh phí chi thường xuyên tại các cơ quan, đơn vị trong hệ thống chính trị; các giải pháp tinh triển khai triệt để về thực hành tiết kiệm nhằm huy động các nguồn lực cho đầu tư toàn xã hội, khắc phục khó khăn do đại dịch Covid-19 để khôi phục phát triển kinh tế-xã hội, phấn đấu hoàn thành đạt các chỉ tiêu trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh.

2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện Chương trình về THTK, CLP.

Thực hiện Quyết định số 2276/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK, CLP năm 2021; UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 200/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 về Chương trình THTK, CLP năm 2021 của tỉnh Gia Lai. Theo đó, Sở Tài chính cũng đã ban hành Công văn số 908/STC-TTr ngày 09/4/2021 về việc xây dựng và thực hiện Chương trình THTK, CLP năm 2021 để đôn đốc các sở, ban, ngành, đơn vị và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện xây dựng Chương trình, kế hoạch thực hiện THTK, CLP hàng năm của đơn vị mình. Cơ bản các cơ quan, đơn vị, địa phương đã nghiêm túc thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh ban hành Chương trình THTK, CLP năm 2021 theo quy định.

3. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc THTK, CLP

- Về công tác thanh, kiểm tra: Sở Tài chính đã ban hành quyết định số 220/QĐ-STC ngày 16/12/2020 phê duyệt kế hoạch Thanh tra năm 2021, trong đó có 03 cuộc thanh tra việc chấp hành qui định pháp luật về THTK, CLP trong quý IV năm 2021.

II. Tình hình kết quả THTK, CLP 6 tháng đầu năm

1. Kết quả THTK, CLP cụ thể trong các lĩnh vực:

a) THTK, CLP trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ:

- Ngoài việc tiếp tục thực hiện các chính sách, định mức, tiêu chuẩn của Trung ương và địa phương từ các năm trước còn hiệu lực để thực hiện trong năm 2021, UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh ban hành các Nghị quyết liên quan đến định mức, tiêu chuẩn, chế độ. Các văn bản ban hành đều phù hợp với quy

định của pháp luật, khả năng ngân sách của tỉnh, như: Nghị quyết 131/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 về việc quy định mức hưởng phụ cấp hàng tháng của thôn đội trưởng và mức trợ cấp ngày công lao động đối với dân quân khi làm nhiệm vụ trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị quyết 129/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2021; Nghị quyết 135/2021/NQ-HĐND ngày 25/02/2021 quy định mức chi, thời gian được hưởng chế độ chi công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị quyết 136/2021/NQ-HĐND ngày 25/02/2021 quy định về chức danh, bố trí số lượng người, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố và khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Trên cơ sở các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ quy định của trung ương và địa phương, các đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, quy định việc sử dụng kinh phí thường xuyên cho các khoản mục làm cơ sở đánh giá kết quả THTK, CLP tại đơn vị và địa phương.

b) THTK, CLP trong lập, phân bổ và giao dự toán ngân sách năm 2021:

- UBND tỉnh đã chỉ đạo, điều hành việc lập, thẩm định, phê duyệt, dự toán, quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí NSNN đảm bảo theo đúng quy định của Luật NSNN, các văn bản chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Bộ Tài chính. Trong năm 2021, đã thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương ngay từ khâu lập dự toán và giữ lại phần tiết kiệm ở các cấp ngân sách để bố trí thực hiện cải cách tiền lương, số tiền 222,494 tỷ đồng (gồm: Ngân sách cấp tỉnh là 105,9 tỷ đồng; ngân sách cấp huyện là 116,5 tỷ đồng).

(Ngoài ra, đối với việc thực hiện Nghị quyết số 58/NQ-CP của Chính phủ và Công văn số 6299/BTC-NSNN ngày 11/6/2021 của Bộ Tài chính về việc tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP của Chính phủ, tỉnh đã tính toán để tiếp tục thực hiện cắt giảm tối thiểu 50% chi hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước còn lại tính từ ngày 15/6/2021, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại năm 2021 với tổng kinh phí là 100,09 tỷ đồng; trong đó, ngân sách tỉnh là 55,64 tỷ đồng, ngân sách cấp huyện là 44,45 tỷ đồng).

- Trong công tác thẩm định dự toán kinh phí bổ sung trong 06 tháng đầu năm 2021 của các đơn vị trên địa bàn: Tổng số kinh phí các đơn vị lập dự toán là: 1.806,2 triệu đồng. Số kinh phí thẩm định là: 1.097,3 triệu đồng. Số kinh phí tiết kiệm là: 708,9 triệu đồng.

- Công tác thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành trên địa bàn tỉnh Gia Lai 6 tháng đầu năm 2021 là 541 dự án. Tổng giá trị đề nghị quyết toán là 1.064.400 triệu đồng, tổng giá trị quyết toán được phê duyệt 1.063.200 triệu đồng, tổng giá trị giảm trừ qua thẩm tra, phê duyệt quyết toán là 1.200 triệu đồng.

c) THTK, CLP trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước:

Trong 6 tháng đầu năm, Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh Gia Lai đang lập hồ sơ mời thầu, tổ chức đấu thầu để thực hiện mua sắm tập trung với tổng dự toán phê duyệt 22.442,022 triệu đồng.

d) THTK, CLP trong lĩnh vực xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà công vụ:

- Thực hiện cắt giảm 100% việc tổ chức lễ động thổ, lễ khởi công, khánh thành các công trình xây dựng cơ bản, trừ các công trình có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội của tỉnh. Nâng cao chất lượng công tác khảo sát, thiết kế, giải pháp thi công, thẩm định dự án để phấn đấu tiết kiệm 10% đến 15% tổng mức đầu tư. Thực hiện tốt công tác nghiệm thu công trình vốn NSNN trước khi bàn giao đưa vào sử dụng khi có yêu cầu, nhằm tạo điều kiện cho chủ đầu tư đảm bảo tiến độ thực hiện dự án và thời gian giải ngân, sử dụng vốn có hiệu quả.

- Thực hiện Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác quản lý các trụ sở, các cơ sở hoạt động sự nghiệp. Đẩy nhanh tiến độ phê duyệt và tổ chức thực hiện phương án sắp xếp, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước; kiên quyết thu hồi diện tích nhà, đất sử dụng cho thuê, cho mượn, liên doanh, liên kết không đúng quy định và trụ sở cũ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được đầu tư xây dựng trụ sở mới.

Quản lý, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả và đảm bảo tiết kiệm đối với các công trình trụ sở liên cơ quan tỉnh; nhà công vụ; nhà chung cư. Thực hiện nâng cao hiệu suất sử dụng nhà công vụ, thu hồi 100% nhà công vụ sử dụng không đúng mục đích, không đúng đối tượng hết thời gian sử dụng nhà công vụ theo quy định.

d) THTK, CLP trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường:

- Về quản lý, sử dụng đất

Thời gian qua, việc khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên là một nội dung được đặc biệt ưu tiên. Công tác tổ chức, triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được siết chặt, thực hiện theo quy định của trung ương. Qua đó góp phần tích cực vào việc phát huy tiềm năng đất đai phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tạo các quỹ đất thu hút nhà đầu tư chiến lược, các ngành dịch vụ, thương mại ngày càng nhiều đến đầu tư tại tỉnh.

Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt và Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua hàng năm theo quy định của Luật Đất đai 2013 (giao đất: 09 hồ sơ với diện tích 9.789,19 ha; cho thuê đất: 19 hồ sơ với diện tích 149,79 ha; chuyển mục đích sử dụng đất: 28 hồ sơ với diện tích 157,19 ha; thu hồi đất: 02 hồ sơ với diện tích 5,05 ha; hợp đồng thuê đất: 46 hợp đồng).

- Về quản lý, sử dụng tài nguyên nước

UBND tỉnh đã phê duyệt kết quả tổng hợp Đề án Điều tra, đánh giá khoanh định vùng cấm và vùng hạn chế khai thác sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040 (Quyết định số 244/QĐ-UBND ngày 20/4/2021); phê duyệt vùng bảo hộ khu vực lấy nước sinh hoạt

Trạm cấp nước sạch thị trấn Kon Dong, huyện Mang Yang (Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 08/01/2021).

Tổ chức, triển khai các hoạt động hưởng ứng Ngày nước thế giới, Ngày Khí tượng thế giới và Chiến dịch giờ Trái đất năm 2021 tới các huyện, thị xã, thành phố.

- Về công tác quản lý, khai thác, sử dụng khoáng sản

UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo tăng cường công tác quản lý về tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, tỉnh thường xuyên chỉ đạo các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố nâng cao hiệu quả công tác phối hợp để ngăn chặn tình trạng khai thác khoáng sản trái phép (chủ yếu là cát, đá xây dựng, đất làm vật liệu san lấp,...). Đồng thời, hạn chế tối đa việc sử dụng tài nguyên khoáng sản kém hiệu quả, gây thất thoát, lãng phí, làm suy kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên và giảm giá trị, hiệu quả kinh tế thu được. Ngoài ra, Sở Tài nguyên và Môi trường cũng đã có nhiều văn bản về việc chấn chỉnh tình hình hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, tăng cường công tác kiểm tra, xử lý tình trạng khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn tỉnh, đôn đốc các chủ dự án đầu tư xây dựng công trình thủy điện, điện gió,.. lập thủ tục đăng ký khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án công trình (nếu có) để phục vụ cho việc thi công công trình; đôn đốc các đơn vị hết hạn giấy phép khai thác khoáng sản lập thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản theo quy định,...

- Về công tác quản lý môi trường

UBND tỉnh ban hành Văn bản số 353/UBND-CNXD ngày 29/3/2021 về việc triển khai thực hiện Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kiểm soát ô nhiễm không khí và xử lý triệt để các điểm nóng về ô nhiễm bụi, khí thải.

e) THTK, CLP đối với việc thực hiện Đề án chuyển giao một số nhiệm vụ, dịch vụ hành chính công để Bưu điện thực hiện:

Triển khai thực hiện Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 21/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Đề án thí điểm chuyển giao một số nhiệm vụ, dịch vụ hành chính công trên địa bàn tỉnh Gia Lai để Bưu điện thực hiện. Các huyện, thị xã, thành phố và các sở, ban, ngành của tỉnh đã triển khai thực hiện và tiết kiệm được 1.787,182 triệu đồng.

f) Kết quả thực hiện THTK, CLP 6 tháng đầu năm 2021 của các đơn vị sở, ban, ngành và các địa phương (theo phụ lục 01, 02 kèm theo).

(1) Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước NSNN: 57.724 triệu đồng, trong đó:

- Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ: 44.907 triệu đồng;

- Tiết kiệm chi quản lý hành chính:	7.327 triệu đồng; gồm:
+ Tiết kiệm văn phòng phẩm:	1.000 triệu đồng.
+ Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc:	478 triệu đồng.
+ Tiết kiệm sử dụng điện:	553 triệu đồng.
+ Tiết kiệm xăng, dầu:	637 triệu đồng.
+ Tiết kiệm nước sạch:	647 triệu đồng.

- + Tiết kiệm công tác phí: 1.478 triệu đồng.
- + Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo: 716 triệu đồng.
- + Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội: 762 triệu đồng.
- + Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc: 1.056 triệu đồng.
 - Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy): 659 triệu đồng, gồm:
 - + Số sửa chữa mới phương tiện: 609 triệu đồng.
 - + Kinh phí tiết kiệm các nội dung khác: 50 triệu đồng.
 - Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức: 4.542 triệu đồng
 - Tiết kiệm kinh phí y tế: 284 triệu đồng.
 - Sử dụng, quyết toán NSNN sai chế độ: 5 triệu đồng.
- 2) Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng: 140.681 triệu đồng, trong đó:
 - Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán: 78.884 triệu đồng.
 - Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...: 2.330 triệu đồng.
 - Thực hiện đầu tư, thi công: 35.894 triệu đồng.
 - Thẩm tra, phê duyệt quyết toán: 23.573 triệu đồng.
- (3) Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên: 433 triệu đồng.
 - Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được: 433 triệu đồng.
- (4) Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về THTK, CLP: 8.423 triệu đồng.
 - Tổng giá trị tiền, tài sản sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát: 8.389 triệu đồng.
 - Tổng giá trị tiền, tài sản vi phạm đã xử lý, thu hồi: 34 triệu đồng.
- g) Tổng kinh phí các mục chi đã tiết kiệm được trong 6 tháng đầu năm 2021 của các đơn vị trên địa bàn tỉnh là: 432.451,08 triệu đồng (phụ lục 03 kèm theo).

2. Hành vi lãng phí và kết quả xử lý hành vi lãng phí (tổng hợp trên cơ sở báo cáo của các đơn vị).

- Số vụ việc lãng phí đã phát hiện: 0 vụ;
- Số vụ việc đã được xử lý: 0 vụ;
- Số người vi phạm và hình thức xử lý: 0 người.

3. Phân tích, đánh giá chung.

- a) Đánh giá kết quả đạt được của những chỉ tiêu THTK, CLP.
 - Nhìn chung các quy định về THTK, CLP đã được các cơ quan, đơn vị UBND các huyện, thị xã, thành phố quan tâm triển khai thực hiện, nhận thức của cán bộ công chức viên chức về THTK, CLP được nâng lên.
 - Công tác triển khai quán triệt chủ trương về THTK, CLP của Đảng và Nhà nước được tuyên truyền thường xuyên. Các đơn vị đã chủ động giảm chi

các khoản chi không cần thiết; đã có ý thức tốt trong việc tiết kiệm chi tiêu, sinh hoạt tại cơ quan, đơn vị mình.

- Công tác quản lý, điều hành ngân sách thực hiện đúng quy định, đảm bảo được các nhiệm vụ chi theo dự toán Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh giao; thực hiện đảm bảo các quy định của Luật Phòng chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm chống lãng phí.

- Các đơn vị đã thực hiện các quy định về công khai tài chính, tạo điều kiện cho việc kiểm tra, thanh tra, giám sát THTK, CLP tại đơn vị. Phát huy được vai trò của cán bộ, công chức viên chức, nhân dân trong việc phát hiện, tố cáo hành vi tham nhũng, lãng phí và phát huy vai trò giám sát, tự kiểm tra của các đơn vị địa phương.

b) Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

- Việc xây dựng chương trình THTK, CLP ở một số cơ quan, đơn vị còn chung chung, chưa xây dựng chỉ tiêu, kế hoạch tiết kiệm cụ thể của đơn vị, của lĩnh vực ngành mình quản lý, chưa bám sát các chỉ tiêu yêu cầu theo Chương trình THTK, CLP của UBND tỉnh đã ban hành.

- Chất lượng báo cáo việc THTK, CLP của một số đơn vị chưa đạt yêu cầu (nội dung, số liệu báo cáo chưa đầy đủ) dẫn đến khó khăn cho việc tổng hợp, báo cáo đánh giá về tình hình và kết quả THTK, CLP trên địa bàn tỉnh.

- Việc kiểm tra, tự phát hiện các vụ việc lãng phí trong quá trình tự kiểm tra nội bộ của các cơ quan, đơn vị vẫn còn hạn chế. Hầu hết các vụ việc được phát hiện do quá trình kiểm tra, thanh tra của cơ quan các cấp.

- Phong trào thi đua THTK, CLP tại đơn vị chưa được khơi dậy mạnh mẽ, chưa thiết thực và những tấm gương điển hình về THTK, CLP chưa được phát hiện, tuyên truyền và nhân rộng kịp thời.

III. Nhiệm vụ, giải pháp thực hiện THTK, CLP 6 tháng cuối năm 2021

1. Tiếp tục quán triệt nghiêm túc chỉ đạo của Chính phủ, bộ, ngành Trung ương; Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh về chương trình THTK, CLP. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc triển khai thực hiện tốt Chương trình kế hoạch, cụ thể các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm năm 2021; xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt trong cả năm.

2. Tăng cường trách nhiệm công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, đặc biệt là đề cao trách nhiệm của người đứng đầu trong THTK, CLP của cơ quan, đơn vị.

- Sở Thông tin và truyền thông, các cơ quan thông tin, báo chí, Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh tăng cường công tác phổ biến, tuyên truyền các chính sách pháp luật của Nhà nước về THTK, CLP và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước có liên quan đến THTK, CLP trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Các cơ quan, đơn vị, chính quyền các cấp, đưa nội dung tuyên truyền các quy định về THTK, CLP tại các Hội nghị tập huấn nghiệp vụ; tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống, tác phong, lề lối làm việc của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động nhằm nâng cao

nhận thức, trách nhiệm về mục tiêu, yêu cầu, ý nghĩa của công tác THTK, CLP. Qua đó nâng cao trách nhiệm, thống nhất nhận thức và hành động của từng cấp, từng ngành và mỗi cán bộ, công chức, viên chức đặc biệt là trách nhiệm của người đứng đầu Cơ quan, đơn vị trong THTK, CLP.

- Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố tích cực phối hợp chặt chẽ với các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện tuyên truyền, vận động về công tác THTK, CLP đạt hiệu quả.

- Kịp thời biểu dương, khen những gương điển hình trong THTK, CLP; bảo vệ người cung cấp thông tin về những hành vi lãng phí. Nêu cao tinh thần trách nhiệm và vai trò của cơ quan thông tấn, báo chí trong công tác tuyên truyền về THTK, CLP.

3. Tập trung chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện đối với tất cả các lĩnh vực trong việc THTK, CLP, trong đó cần tập trung vào một số giải pháp sau:

- Triển khai thực hiện tốt Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2021. Triển khai thực hiện có hiệu quả công tác tuyên truyền về Luật quản lý thuế, các luật thuế mới và chủ trương của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh về lãnh đạo, chỉ đạo công tác thu ngân sách năm 2021. Quản lý điều hành chi ngân sách địa phương theo dự toán, siết chặt kỷ cương, kỷ luật ngân sách; đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ, chính sách của Trung ương và của tỉnh.

- Đẩy nhanh tiến độ giải ngân nguồn vốn đầu tư công, các nguồn vốn chương trình mục tiêu gắn với kiểm tra, giám sát, nâng cao hiệu quả đầu tư, chống thất thoát, lãng phí, tham nhũng; không để phát sinh mới nợ đọng xây dựng cơ bản.

- Triển khai công tác quản lý tài sản nhà nước theo quy định của Luật quản lý, sử dụng tài sản công; thực hiện rà soát trình cấp có thẩm quyền phương án điều chuyển, sắp xếp lại trụ sở làm việc của một số cơ quan, đơn vị theo quy định của Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra công tác đầu tư, mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán; chấn chỉnh kịp thời những hạn chế, sai sót trong công tác quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, nhất là công tác quản lý tài sản nhà nước sau đầu tư.

- Tăng cường công tác quản lý giá, thị trường, nhằm kiểm soát lạm phát, phù hợp với mục tiêu kiểm soát lạm phát năm 2021 của Chính phủ.

- Tập trung triển khai các nhiệm vụ, giải pháp để ra về cải thiện môi trường kinh doanh, phát triển doanh nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và phát triển Chính phủ điện tử. Tiếp tục rà soát, bãi bỏ, đơn giản hóa các điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp; nâng xếp hạng chỉ số nộp thuế và bảo hiểm xã hội. Mở rộng ứng dụng công nghệ thông tin, hiện đại hóa phương thức quản lý; áp dụng hóa đơn điện tử; đẩy mạnh phối hợp thu qua hệ thống ngân hàng; tăng tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4, nhằm giảm chi phí cho doanh nghiệp.

- Tiếp tục thực hiện lộ trình tinh giản biên chế, sắp xếp lại bộ máy hành chính 2015 – 2021 theo Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị và quy định của Chính phủ về tinh giản biên chế. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập có nguồn thu sự nghiệp, khuyến khích đẩy mạnh chuyển đổi sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm và xã hội hóa, thay thế nguồn trả lương từ NSNN bằng việc trả lương từ nguồn thu sự nghiệp. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị chỉ tuyển dụng số lượng cán bộ, công chức, viên chức đã giải quyết chế độ nghỉ hưu hoặc thôi việc theo quy định.

- Thực hiện có hiệu quả việc sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy hành chính và số lượng cấp phó các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh quản lý theo quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh Gia Lai.

- Tổ chức thực hiện đồng bộ, hiệu quả Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước. Năm 2021, mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công cung cấp trên các lĩnh vực giáo dục, y tế đạt mức từ 80% đến 85%, mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp về thủ tục hành chính đạt mức trên 90%.

- Tăng cường công tác chỉ đạo việc thực hiện cải cách hành chính của các cấp, các ngành gắn với THTK, CLP trong các lĩnh vực; đẩy mạnh hiện đại hóa quản lý hành chính nhà nước gắn với đổi mới phương thức quản lý thông qua việc hoàn thiện và nâng cao chất lượng, hiệu quả của mạng thông tin điện tử hành chính của Chính phủ trên Internet; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước, đặc biệt là trong thực hiện các dịch vụ để vừa rút ngắn thời gian thực hiện, giảm nhân lực quản lý, giảm chi phí xã hội, vừa tạo điều kiện phục vụ người dân và doanh nghiệp ngày càng tốt hơn.

- Người đứng đầu doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm xây dựng đăng ký với chủ sở hữu về mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm, giảm chi phí sản xuất, kinh doanh, đề ra các giải pháp thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm, công khai đến người lao động, báo cáo chủ sở hữu, cơ quan quản lý cấp trên về kết quả thực hiện.

- Tăng cường phối hợp giữa các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố trong công tác THTK, CLP; phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể để nâng cao hiệu quả THTK, CLP.

4. Tăng cường thực hiện công khai, nâng cao hiệu quả công tác giám sát THTK, CLP

- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện các quy định về công khai, minh bạch để tạo điều kiện cho việc thanh tra, kiểm tra, giám sát THTK, CLP.

- Thủ trưởng cơ quan, đơn vị sử dụng NSNN phải thực hiện công khai theo đúng quy định của pháp luật, nhất là công khai việc sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính được giao theo quy định. Khuyến khích thực hiện hình thức công khai trên trang thông tin điện tử nhằm nâng cao hiệu quả và tiết

kiêm ngân sách (*trừ những nội dung thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật*).

- Thực hiện công khai hành vi lăng phí, kết quả xử lý hành vi lăng phí theo quy định.

5. Thường xuyên kiểm tra, thanh tra, xử lý nghiêm các vi phạm quy định về THTK, CLP

Thủ trưởng các đơn vị chủ động thực hiện công tác kiểm tra tại các đơn vị và chỉ đạo công tác kiểm tra, tự kiểm tra của đơn vị cấp dưới trực thuộc. Đối với những vi phạm được phát hiện trong công tác kiểm tra, thủ trưởng đơn vị phải kịp thời khắc phục, xử lý hoặc đề xuất, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền có biện pháp xử lý. Xử lý nghiêm trách nhiệm người đứng đầu và trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong thực hành tiết kiệm, chống lăng phí của cơ quan, đơn vị để xảy ra lăng phí.

6. Thực hiện nghiêm chế độ thông tin báo cáo về THTK, CLP theo quy định tại Thông tư số 188/2014/TT-BTC ngày 10/12/2014 của Bộ Tài chính.

Trên đây là những nội dung cơ bản về tình hình thực hành tiết kiệm, chống lăng phí 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện 6 tháng cuối năm 2021, UBND tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh./.

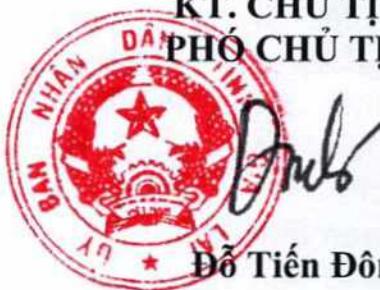
Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các vị Đại biểu HĐND tỉnh khóa XII;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Tiến Đông

Mẫu biểu theo dõi, tổng hợp kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan, tổ chức khác ở Trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

Ký báo cáo: Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021



TT	Nội dung	Đơn vị tỉnh	Kết quả của năm trước	Kế hoạch năm báo cáo	So sánh với năm trước		Ghi chú
					So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1		3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5 (%)
I Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ							
1	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành	văn bản	55	63	61	111	97
2	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung	văn bản	2	2	2	100	100
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	cuộc	3	9	1	33	11
4	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý	vụ	2	-	-	-	-
5	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền Việt Nam đồng)	triệu đồng	83	-	-	-	-
II Trong lập, thẩm định, phê duyệt, phản bộ dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước							
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phản bộ dự toán NSNN	triệu đồng	66.545	55.282	44.907	67	81
1.1	Dư toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng	-	-	-	-	-
1.2	Số tiền tiết kiệm dù toán chí thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng	65.468	55.082	44.907	69	82
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng	100	-	-	-	-
1.4	Các nội dung khác	triệu đồng	977	200	-	-	-
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN	triệu đồng	34.974	31.035	12.811	37	41
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:	triệu đồng	15.232	16.014	7.327	48	46
	<i>Tiết kiệm văn phòng phẩm</i>	triệu đồng	2.499	2.165	1.000	40	46
	<i>Tiết kiệm chi thông tin liên lạc</i>	triệu đồng	1.500	1.056	478	32	45
	<i>Tiết kiệm sử dụng điện</i>	triệu đồng	1.297	1.207	553	43	46
	<i>Tiết kiệm xăng dầu</i>	triệu đồng	1.526	1.472	637	42	43
	<i>Tiết kiệm nước sạch</i>	triệu đồng	330	307	647	196	210
	<i>Tiết kiệm công tác phí</i>	triệu đồng	2.887	3.387	1.478	51	44
	<i>Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo</i>	triệu đồng	1.267	1.882	716	56	38
	<i>Tiết kiệm chi tiếp khách, khám niết, lễ hội, kỷ niệm</i>	triệu đồng	1.387	1.416	762	55	54
	<i>Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc</i>	triệu đồng	2.538	3.121	1.056	42	34
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện di lại ô tô, mô tô, xe gắn máy)	triệu đồng	3.238	1.238	659	20	53
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện di lại đã chỉ	triệu đồng	1.038	1.118	609	59	54
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng	2.200	120	50	2	42
	<i>Thẩm định, phê duyệt dự toán</i>	triệu đồng	-	-	-	-	-
	<i>Thực hiện đầu thuỷ, chào hàng cạnh tranh...</i>	triệu đồng	1.968	-	-	-	-
	<i>Thương thảo hợp đồng</i>	triệu đồng	116	-	-	-	-

Danh sách dụng khái

2.3	Lỗi kiểm do thực hiện o ché khoản chí, giao quyền tự chủ cho o quan, tổ chức	116	120	50	43	42	hoặc mức khoán chí được duyệt
2.4	Tổng số kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	15.880	13.018	4.542	29	35	
2.5	Triết kiện Kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	162	350	-	-	-	
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng	-	-	-	-	
3.1	Tổng số o quan, tổ chức sử dụng NSNN lăng phí, sai ché dò	triệu đồng	69	105	-	-	
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lăng phí, sai ché dò đã phát hiện được	triệu đồng	393	310	284	72	92
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	đơn vị	65	75	126	194	168
4	Các nội dung khác	đơn vị	20	4	4	20	100
		triệu đồng	864	5	5	1	100
III Trong mua sắm, sử dụng phương tiện di lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức							
1	Phương tiện di lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)	chiếc	298	298	275	92	92
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc	1	2	2	200	100
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc	0	26	24	-	92
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc	0	-	-	-	-
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, ché dò	chiếc	0	-	-	-	-
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện di lại	triệu đồng	0	-	-	-	-
2	Tài sản khác	tài sản	2811	2.782	2.733	97	98
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản	0	-	-	-	-
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai ché dò đã phát hiện được	tài sản	0	-	-	-	-
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng	0	-	-	-	-
3	Các nội dung khác	triệu đồng	0	-	-	-	-
IV Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng tru sở làm việc, nhà o công vụ và công trình phúc lợi công							
1	Trong đầu tư xây dựng	đơn vị	-	-	-	-	
1.1	Số lượng dự án chưa cần thi công, đã bắt đầu	đơn vị	-	-	-	-	
1.2	Số kính phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng	17.855	17.690	140.681	788	795
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng	8.182	10.570	78.884	964	745
	- Thực hiện đầu tư, điều chỉnh, thay đổi...	triệu đồng	5.479	6.055	2.330	43	38
	- Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng	1.729	930	35.894	2.076	3.860
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	2.465	135	23.573	956	17.461
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng	-	-	-	-	
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	đơn vị	-	-	-	-	
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ	đơn vị	-	-	-	-	
	Số lượng	đơn vị	-	-	-	-	-
2	Trụ sở làm việc	triệu đồng	-	-	-	-	-
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m ²	1.817.212	1.654.551	1.304.875	72	79
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m ²	45.214	5.477	-	-	
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m ²	592	-	-	-	
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, ché dò	m ²	-	-	-	-	
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai ché dò đã xử lý	m ²	-	-	-	-	
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng	-	-	-	-	-
3	Nhà công vụ	triệu đồng	-	-	-	-	-
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m ²	6.581	5.743	3.811	58	66
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m ²	-	-	-	-	-
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m ²	-	-	-	-	-
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, ché dò	m ²	-	-	-	-	-

Th

3.5	Diện tích trại sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2	-	-	-	-	-	-
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng	-	-	-	-	-	-
Các nội dung khác								
I. Trang quan lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên								
1	Quản lý, sử dụng đất	m2	-	-	50.128	-	-	-
1.1	Điều chỉnh đất sử dụng sai mục đích, có vi phạm pháp luật	m2	-	-	50.128	-	-	-
1.2	Sử dụng đất sai mục đích, vi phạm pháp luật đã xử lý, thu hồi	triệu đồng	2	10	-	-	-	-
1.3	Sử dụng đất, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	-	-	-	-	-	-
II. Các nội dung khác								
2. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác								
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ	53	30	41	77	137	137
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	258	130	433	168	333	333
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được	dự án	-	-	-	-	-	-
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án	-	-	-	-	-	-
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng	-	-	-	-	-	-
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng	-	-	-	-	-	-
4	Các nội dung khác	triệu đồng	-	-	-	-	-	-
VI. Tổng số chi phí mua sắm, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước								
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ	-	-	-	-	-	-
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	-	-	-	-	-	-
3	Các nội dung khác	triệu đồng	-	-	-	-	-	-
VII. Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp								
1	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh	triệu đồng	-	-	-	-	-	-
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng	-	-	-	-	-	-
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng	-	-	-	-	-	-
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	Kw/h	-	-	-	-	-	-
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	Triệu (tỷ)	-	-	-	-	-	-
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng	-	-	-	-	-	-
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng	-	-	-	-	-	-
2	Quản lý đầu tư xây dựng	triệu đồng	-	-	-	-	-	-
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án	-	-	-	-	-	-
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án	-	-	-	-	-	-
	Chi phí đầu tư tiết kiệm được	triệu đồng	-	-	-	-	-	-
	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng	-	-	-	-	-	-
	Thực hiện đầu tư, chia hàng cạnh tranh...	triệu đồng	-	-	-	-	-	-
	Thực hiện đầu tư thi công	triệu đồng	-	-	-	-	-	-
	Số tiền bị thất thoát, lỗ phi vi phạm pháp luật	triệu đồng	-	-	-	-	-	-
2.4	Lỗ phi, vi phạm, thất thoát vốn	triệu đồng	-	-	-	-	-	-
	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lỗ phi vi phạm pháp luật	triệu đồng	-	-	-	-	-	-
2.5	Các nội dung khác	triệu đồng	-	-	-	-	-	-
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN	triệu đồng	-	-	-	-	-	-
	Số tiền chấm giải ngắn, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng	-	-	-	-	-	-
	Số tiền sử dụng sai chế độ, lỗ phi	triệu đồng	-	-	-	-	-	-
4	Mua sắm phương tiện	triệu đồng	-	-	-	-	-	-

Thứ

4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con		-	-	-	-	-	-
	Số lượng xe ô tô trong kỳ (mua mới)	chiếc	-	-	-	-	-	-
	Số lượng xe ô tô trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc	-	-	-	-	-	-
	Số tiêu hao ô tô thành lý, chuyển nhượng	triệu đồng	-	-	-	-	-	-
	Tiêu hao xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chê dở	triệu đồng	-	-	-	-	-	-
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chê dở	chiếc	-	-	-	-	-	-
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chê dở	triệu đồng	-	-	-	-	-	-
5	Nợ phải thu khó đòi	triệu đồng	-	-	-	-	-	-
	Số đầu kỳ	triệu đồng	-	-	-	-	-	-
6	Vốn chủ sở hữu	triệu đồng	-	-	-	-	-	-
	Số đầu năm	triệu đồng	-	-	-	-	-	-
	Số cuối kỳ	triệu đồng	-	-	-	-	-	-
VII	Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân							
1	Hỗ trợ đinh thực hiện nếp sống văn hóa, THTK, CLP	Lượt hộ	30.557	31.658	21.630	71	68	
2	Các vụ việc giao lăng phí được phát hiện	Vụ	-	-	-	-	-	
IX	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về THTK, CLP							
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện	cuộc	26	14	6	23	43	
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành	cuộc	24	8	5	21	63	
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP	cơ quan/tổ chức/don vi	37	17	9	24	53	
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lăng phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện	cơ quan/tổ chức/don vi	19	2	4	21	200	
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lăng phí, sử dụng sai chê dở phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	triệu đồng	24.041	8.555	8.389	35	98	
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lăng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng	604	200	34	6	17	

Thứ

Phụ lục số 02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 188/2014/TT-BTC ngày 10/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mẫu biểu theo dõi, tổng hợp kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Công ty trách nhiệm hữu hạn

một thành viên vốn sở hữu Nhà nước

KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

Ký báo cáo: Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021



TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước		Ghi chú
						So sánh với và kế hoạch năm trước	So sánh với kế hoạch với năm trước	
1	I Triết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh					7=6/4(%)	8=5/(%)	9
	1 Triết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng	-	5,0	2,0	-	40,0	
	2 Triết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng	-	10,0	4,0	-	40,0	
2.1	<i>Tiết kiệm điện</i>	Kwh	-	280,0	139,0	-	49,5	
2.2	<i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>	Lít	-	310,0	185,0	-	59,7	
3	Triết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng	-	30,0	14,0	-	46,7	
4	Triết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng	-	-	-	-	-	
5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng	-	-	-	-	-	
6	Chi phí tiết kiệm đã thực hiện	triệu đồng	-	-	-	-	-	
	II Quản lý đầu tư xây dựng							
1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án	-	-	-	-	-	
2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án	-	-	-	-	-	
3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được		-	-	-	-	-	
3.1	<i>Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán</i>	triệu đồng	-	-	-	-	-	
3.2	<i>Thực hiện đầu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>	triệu đồng	-	-	-	-	-	
3.3	<i>Thực hiện đầu tư, thi công</i>	triệu đồng	-	-	-	-	-	
3.4	<i>Thẩm tra, phê duyệt quyết toán</i>	triệu đồng	-	-	-	-	-	
4	Lãnh phí, vi phạm, thất thoát vốn	dự án	-	-	-	-	-	
4.1	<i>Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãnh phí, vi phạm pháp luật</i>	triệu đồng	-	-	-	-	-	
4.2	<i>Số tiền bị thất thoát, lãnh phí, vi phạm pháp luật</i>	triệu đồng	-	-	-	-	-	
5	Các nội dung khác		-	-	-	-	-	
	III Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ Ngân sách nhà nước							
1	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng	-	-	-	-	-	
2	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn đ ược duyệt	triệu đồng	-	-	-	-	-	
3	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãnh phí	triệu đồng	-	-	-	-	-	

Thmu



IV Mua sắm phuong tiện						
1	Số sắm trang bị xe ô tô con	chiếc	-	3,0	3,0	-
1.1	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc	-	3,0	3,0	100,0
1.2	Số lượng xe trong kỳ (mua mới)	chiếc	-	-	-	-
1.3	Số mua trả mua mới xe ô tô trong kỳ	chiếc	-	-	-	-
1.4	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc	-	-	-	-
1.5	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng	-	-	-	-
2	Trang bị xe ô tô con sao tì êu chuẩn, chế độ	chiếc	-	-	-	-
2.1	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc	-	-	-	-
2.2	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng	-	-	-	-
V Ngay phai thu kho doi						
1	Số đầu kỳ	triệu đồng	-	-	-	-
2	Số cuối kỳ	triệu đồng	-	-	-	-
VI Vốn chủ sở hữu						
1	Số đầu năm	triệu đồng	-	51.275,6	60.346,7	117,7
2	Số cuối kỳ	triệu đồng	-	51.468,5	60.489,3	117,5

Thue

TỔNG CÁC MỤC ĐÃ TIẾT KIỆM ĐƯỢC TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM

ĐVT: Triệu đồng

Số thứ tự	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	Thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương	222.494	
2	Công tác tham định dự toán kinh phí bổ sung	708,9	
3	Công tác thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành trên địa bàn tỉnh	200	
4	Đối với việc thực hiện Đề án chuyển giao một số nhiệm vụ, dịch vụ hành chính công để Bưu điện thực hiện	1.787,18	
5	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước NSNN	57.724	
-	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	44.907	
-	Tiết kiệm chi quản lý hành chính	7.327	
-	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)	659	
-	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	4.542	
-	Tiết kiệm kinh phí y tế	284	
-	Sử dụng, quyết toán NSNN sai chế độ	5	
6	Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng	140.681	
-	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	78.884	
-	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh	2.330	
-	Thực hiện đầu tư, thi công	35.894	
-	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	23.573	
7	Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên (Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được)	433	
8	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về THTK, CLP	8.423	
-	Tổng giá trị tiền, tài sản sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	8.389	
-	Tổng giá trị tiền, tài sản vi phạm đã xử lý, thu hồi	34	
	Tổng cộng	432.451,08	

M